UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long tại Văn bản số 45/TLTL-ĐT ngày 12/03/2026, số 1280/TLTL-ĐT ngày 06/11/2026 về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở "Công ty Thuốc lá Thăng Long" tại Lô CN1, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội (gọi tắt là Cơ sở) và các tài liệu có liên quan;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Công ty Thuốc lá Thăng Long" tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Công ty Thuốc lá Thăng Long

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100100054 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/01/2006, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 01/11/2025.

1.4. Mã số thuế: 0100100054.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm thuốc lá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng vốn đầu tư: 8.494 tỷ đồng (*Tám nghìn, bốn trăm chín mươi bốn tỷ đồng*)

- Tổng diện tích đất sử dụng: 143.684,38 m^2 *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225629 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 11/6/2009)*

- Nhóm dự án: Dự án tương đương dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/01/2026.

- Công suất: 2.693 triệu bao/năm

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5333104888 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 14/10/2026)

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Lá thuốc lá đã qua sơ chế → Hấp chân không → Làm ẩm → Gia liệu → Phối trộn - Ủ → Thái → Sấy → Phun hương → Phối trộn sợi → Sợi thành phẩm; Sợi nhập khẩu (đã phối chế sẵn) → Cuốn – ghép → Nạp khay → Đóng bao, đóng bóng kính → Đóng túi, đóng bóng túi → Đóng thùng → Kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 30/GPMT-BQL ngày 28/12/2023 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Tây Phương và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Tây Phương
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-CNCCN ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bếp

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh thuộc khu văn phòng, nhà xưởng, nhà y tế, nhà tắm công nhân, nhà bảo vệ và nước thải sinh hoạt từ các công trình hạ tầng kỹ thuật khác

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị và bao bì chứa keo tại Phân xưởng Sợi, Phân xưởng Cuốn điếu - Đóng bao, Phân xưởng Hợp tác quốc tế, Kho Hồ Gươm, khu vực sản xuất hơi nước, khu vực tập kết chất thải thông thường và các khu vực sản xuất khác

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi, khí thải của Phân xưởng Sợi và khu vực pha chế hương liệu

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm.

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020), không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đấu nối nước thải và ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải → Tách cặn rác sơ bộ → Đường ống PVC D110 → Bể tách mỡ (01 bể, tổng dung tích V=20,25 m^3) → Hố ga (01 hố, kích thước 600 × 600 mm) → Đường ống HDPE D60 → Cống thu gom BTCT D300 ÷ 400 mm (tổng chiều dài đường ống thu gom khoảng 131m) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày

đêm.

+ Nguồn số 2: Nước thải → Đường ống nhánh PVC D50 → Đường ống chính PVC D160 → Bể tự hoại (17 bể, tổng dung tích V=442,58 m^3) → Đường ống HDPE D60 → Cống thu gom BTCT D300 ÷ 400 mm (tổng chiều dài đường ống thu gom khoảng 346m) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 3 và Nguồn số 4: Nước thải → Đường ống PVC D110 → Hố ga gom (gồm 07 hố ga, kích thước 600 × 600 mm) → Đường ống HDPE D60 → Cống thu gom BTCT D400 mm (tổng chiều dài đường ống thu gom khoảng 300m) của hệ thống thu gom nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm xả ra hố ga cuối có kích thước 1000×1000mm, sau đó theo đường ống dẫn D400mm có tổng chiều dài 89,5m tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai để tiếp tục được xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 6.000m^3/ngày đêm của Khu công nghiệp.

Tọa độ điểm đấu nối: X= 2 323 849; Y= 565 925.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm: (Nước thải sinh hoạt (sau khi qua xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại và bể tách mỡ) → Bể gom nước thải sinh hoạt (01 bể, thể tích 3,5m^3); (Nước thải sản xuất → Song chắn rác thô → Bể gom nước thải sản xuất (01 bể, thể tích 3,5m^3) → Bể chứa nước thải sản xuất (02 bể, thể tích 77,55m^3) → Song chắn rác tinh (công suất 30-45m^3/h) → Bể điều chỉnh pH (01 bể, thể tích 0,78m^3) → Bể keo tụ (01 bể, thể tích 1,56m^3) → Bể tạo bông (01 bể, thể tích 0,78m^3) → Bể lắng hóa lý (01 bể, thể tích 21,88m^3)) → Bể điều hòa chung (01 bể, thể tích 124m^3) → Bể UASB (01 bể, thể tích 72,2m^3) → Bể thiếu khí (01 bể, thể tích 34,6m^3) → Bể hiếu khí (01 bể, thể tích 80,8m^3) → Bể lắng sinh học (01 bể, thể tích 21m^3) → Bể trung gian (01 bể, thể tích 21m^3) → Bể lọc áp lực (01 bể, thể tích 2m^3) → Bể khử trùng (01 bể, thể tích 12m^3) → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAA, NaOH, Methanol, NaOCl, Na_2CO_3, Chế phẩm vi sinh EMIC, Mật rỉ đường hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đấu nối, bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng

nước thải theo quy chuẩn đấu nối Khu công nghiệp.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-CNCCN ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng sợi

- Nguồn số 2: Từ máy hấp chân không số 1 của Phân xưởng sợi

- Nguồn số 3: Từ máy hấp chân không số 2 của Phân xưởng sợi

- Nguồn số 4: Từ máy sấy tháp của Phân xưởng sợi

- Nguồn số 5: Từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (gồm các hệ thống chính và hệ thống dự phòng)

- Nguồn số 6: Từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao

- Nguồn số 7: Từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng Hợp tác quốc tế

- Nguồn số 8: Từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của Phân xưởng Hợp tác quốc tế

- Nguồn số 9: Từ khu vực tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 10: Từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng sợi (xử lý khí thải từ nguồn số 01).

Tọa độ xả thải: Không xác định

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ máy hấp chân không số 1 của Phân xưởng sợi (xử lý khí thải từ nguồn số 02).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 612; Y = 566 020

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ máy hấp chân không số 2 của Phân xưởng sợi (xử lý khí thải từ nguồn số 03).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 608; Y = 566 019

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ máy sấy tháp của Phân xưởng sợi (xử lý khí thải từ nguồn số 04).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 700; Y = 566 012

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý

khí thải từ nguồn số 05).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 630; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 5.1 (dự phòng của Dòng khí thải số 05): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao

Tọa độ xả thải: X = 2 323 631; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 5.2 (dự phòng của Dòng khí thải số 05): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 633; Y = 566 044

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 05).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 632; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 6.1 (dự phòng của Dòng khí thải số 06): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 634; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 6.2 (dự phòng của Dòng khí thải số 06): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 635; Y = 566 044

- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 05).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 636; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 7.1 (dự phòng của Dòng khí thải số 07): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 640; Y = 566 044

- Dòng khí thải dự phòng số 7.2 (dự phòng của Dòng khí thải số 07): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 638; Y = 566 044

- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 05).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 752; Y = 566 039

- Dòng khí thải dự phòng số 8.1 (dự phòng của Dòng khí thải số 08): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 755; Y = 566 039

- Dòng khí thải dự phòng số 8.2 (dự phòng của Dòng khí thải số 08): Khí thải sau hệ thống dự phòng cho ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao.

Tọa độ xả thải: X = 2 323 759; Y = 566 039

- Dòng khí thải số 09: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 06).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 669; Y = 566 129

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 06).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 672; Y= 566 126

- Dòng khí thải số 11: Khí thải sau ống thoát khí số 3 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 06).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 672; Y = 566 128

- Dòng khí thải số 12: Khí thải sau ống thoát khí số 4 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (xử lý khí thải từ nguồn số 06).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 672; Y = 566 132

- Dòng khí thải số 13.1: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm số 1 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng Hợp tác quốc tế (xử lý khí thải từ nguồn số 07).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 737; Y = 566 212

- Dòng khí thải số 13.2: Dòng khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm số 2 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng Hợp tác quốc tế (xử lý khí thải từ nguồn số 07).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 729; Y = 566 213

- Dòng khí thải số 13.3: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm số 3 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng Hợp tác quốc tế (xử lý khí thải từ nguồn số 07).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 729; Y = 566 213

- Dòng khí thải số 13.4: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm số 4 phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng Hợp tác quốc tế (xử lý khí thải từ nguồn số 07).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 737; Y = 566 220

- Dòng khí thải dự phòng số 13.5 (Dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 13.1; số 13.2; số 13.3 và số 13.4).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 737; Y = 566 223

- Dòng khí thải số 14.1: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của Phân xưởng Hợp tác quốc tế (xử lý khí thải từ nguồn số 08).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 730; Y = 566 217

- Dòng khí thải dự phòng số 14.2 (Dự phòng cho dòng khí thải số 14.1).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 739; Y = 566 233

- Dòng khí thải số 16: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ khu vực tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm (xử lý khí thải từ nguồn số 09).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 346; Y = 566 922

- Dòng khí thải số 17.1: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (xử lý khí thải từ nguồn số 10).

Tọa độ vị trí xả thải: X = 2 323 813; Y = 566 157

- Dòng khí thải số 17.2: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (xử lý khí thải từ nguồn số 10).

Tọa độ vị trí xả thải: X = 2 323 817; Y = 566 156

- Dòng khí thải số 17.3: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (xử lý khí thải từ nguồn số 10).

Tọa độ vị trí xả thải: X = 2 323 820; Y = 566 155

- Dòng khí thải số 17.4: Khí thải sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (xử lý khí thải từ nguồn số 10).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 824; Y = 566 154

- Dòng khí thải dự phòng số 17.5 (Dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 17.1; số 17.2; số 17.3 và số 17.4).

Tọa độ xả thải: X = 2 323 827; Y = 566 153

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^{o}00', múi chiếu 3^o)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 5.1 (dự phòng cho dòng khí thải số 05): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 5.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 05): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 6.1 (dự phòng cho dòng khí thải số 06): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 6.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 06): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 7.1 (dự phòng cho dòng khí thải số 07): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 7.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 07): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 8.1 (dự phòng cho dòng khí thải số 08): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 8.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 08): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/h.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 13.1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 13.2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 13.3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 13.4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 13.5 (dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 13.1; số 13.2; số 13.3 hoặc số 13.4): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 14.1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400 m^3/h.

- Dòng khí thải số 14.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 14.1): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400 m^3/h.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 800 m^3/h.

- Dòng khí thải số 17.1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 17.2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 17.3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 17.4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 17.5 (dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 17.1; số 17.2; số 17.3 hoặc số 17.4): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất, trừ các dòng khí thải dự phòng chỉ xả trong trường hợp phải sửa chữa, bảo trì hoặc có sự cố đối với công trình, thiết bị liên quan đến dòng xả thải thường xuyên trong cùng cụm thiết bị xử lý khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BNNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (áp dụng đối với Dòng khí thải số 01) cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
I	**Dòng khí thải số 01**				
1	Ammonia (NH_3)	µg/Nm^3	200	06 tháng/lần	-
2	Hydrosulfide (H_2S)	µg/Nm^3	42	06 tháng/lần	-
II	**Dòng khí thải số 02 và 03**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	8.000	06 tháng/lần	-
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 20		
3	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 7		
III	**Dòng khí thải số 04**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	10.000	06 tháng/lần	-
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 20		
3	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 7		
IV	**Dòng khí thải số 05, 06, 07 và 08**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	22.000	06 tháng/lần	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
V	**Dòng khí thải số 5.1, 5.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 05); dòng khí thải số 6.1, 6.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 06); dòng khí thải số 7.1, 7.2**				

	(dự phòng cho dòng khí thải số 07); dòng khí thải số 8.1 và 8.2 (dự phòng cho dòng khí thải số 08)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	8.500	-	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
VI	**Dòng khí thải số 09, 10, 11 và 12**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	11.000	06 tháng/lần	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
VII	**Dòng khí thải số 13.1; 13.2; 13.3 và 13.4**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	12.000	06 tháng/lần	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
VIII	**Dòng khí thải số 13.5** **(Dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 13.1; 13.2; 13.3 hoặc 13.4)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	12.000	-	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
IX	**Dòng khí thải số 14.1**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	14.400	06 tháng/lần	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
X	**Dòng khí thải số 14.2 (Dự phòng cho dòng khí thải số 14.1)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	14.400	-	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
XI	**Dòng khí thải số 17.1; 17.2; 17.3 và 17.4**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ/dòng	12.000	06 tháng/lần	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
XII	**Dòng khí thải số 17.5** **(Dự phòng cho một trong các dòng khí thải số 17.1; 17.2; 17.3 hoặc 17.4)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	12.000	-	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng sợi):

Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 → Ống thu gom nhánh D80-D450 → Quạt hút (01 quạt, công suất 90.000 m^3/giờ) → Ống thu gom chính D450-D1200 → Hệ thống xử lý khí thải số 01 (01 cụm thiết bị gồm: thiết bị rửa sơ bộ, thiết bị hấp thụ - làm mát, bể sinh học, thiết bị trao đổi nhiệt, tháp giải nhiệt) → Mặt thoáng của bể vi sinh → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Mùi phát sinh từ máy hấp chân không số 1 của Phân xưởng sợi):

Khí thải phát sinh từ nguồn số 02 → Ống thu gom D300 → Quạt hút (01 quạt, công suất 8.000 m^3/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 02 (01 hệ thống xử lý, công nghệ xử lý mùi Plasma nhiệt độ thấp) → Ống thoát khí (01 ống, đường kính D500, cao vượt mái 2-3m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (Mùi phát sinh từ máy hấp chân không số 2 của Phân xưởng sợi):

Khí thải phát sinh từ nguồn số 03 → Ống thu gom D300 → Quạt hút (01 quạt, công suất 8.000 m^3/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 03 (01 hệ thống xử lý, công nghệ xử lý mùi Plasma nhiệt độ thấp) → Ống thoát khí (01 ống, đường kính D500, cao vượt mái 2-3m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04 (Mùi phát sinh từ máy sấy tháp của Phân xưởng sợi):

Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 → Ống thu gom D300 → Quạt hút (01 quạt, công suất 10.000 m^3/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 04 (01 hệ thống xử lý, công nghệ xử lý mùi Plasma nhiệt độ thấp) → Ống thoát khí (01 ống, đường kính D500, cao vượt mái 2-3m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 05 và số 06 (Bụi phát sinh từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao (tổng cộng gồm 32 họng hút được chia thành 02 khu vực, lần lượt là: Khu vực 1 (gồm 18 họng hút) và Khu vực 2 (gồm 14 họng hút)):

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 (Khu vực 1: gồm 18 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao) → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 05 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D600, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 (Khu vực 2: gồm 14 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao) → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 06 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D600, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải dự phòng số 07, số 08, số 09 và số 10 (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải số 05 - Khu vực 1, gồm 18 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao):

+ Nhánh 1: 09 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 07, số 08 (02 hệ thống xử lý bụi dự phòng) → Quạt hút (02 quạt,

công suất 8.500 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D350, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Nhánh 2: 09 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 09, số 10 (02 hệ thống xử lý bụi dự phòng) → Quạt hút (02 quạt, công suất 8.500 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D350, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải dự phòng số 11, số 12, số 13 và số 14 (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải số 06 - Khu vực 2: gồm 14 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao):

+ Nhánh 1: 07 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 11, số 12 (02 hệ thống xử lý bụi dự phòng) → Quạt hút (02 quạt, công suất 8.500 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D350, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Nhánh 2: 07 họng hút từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao → Ống thu gom nhánh D150 → Ống thu gom chính D220-D700 → Hệ thống xử lý khí thải số 13, số 14 (02 hệ thống xử lý bụi dự phòng) → Quạt hút (02 quạt, công suất 8.500 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí (gồm 02 ống, đường kính D350, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 15 và số 16 (Bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao (tổng cộng gồm 27 họng hút được chia thành 02 khu vực, lần lượt là: Khu vực 1 (gồm 14 họng hút) và Khu vực 2 (gồm 13 họng hút)):

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 06 (Khu vực 1: gồm 14 họng hút từ dây chuyền cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao) → Ống thu gom nhánh D250 → Ống thu gom chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải số 15 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 11.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí D600 (gồm 02 ống, đường kính D600, cao 9,2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 06 (Khu vực 2: gồm 13 họng hút từ dây chuyền cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao) → Ống thu gom nhánh D250 → Ống thu gom chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải số 16 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (02 quạt, công suất 11.000 m^3/giờ/quạt) → Ống thoát khí D600 (gồm 02 ống, đường kính D600, cao 9,2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 17, số 18, số 19, số 20 và số 21 (Xử lý bụi phát sinh từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng hợp tác quốc tế (tổng cộng gồm 14 họng hút)):

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 07 (gồm 03 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 17 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 07 (gồm 03 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 18 (01 hệ thống xử lý

bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 07 (gồm 03 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 19 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 07 (gồm 03 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 20 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 07 (gồm 02 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 21 (01 hệ thống xử lý bụi, dự phòng cho một trong 04 hệ thống số 17, số 18, số 19 hoặc số 20) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 22 và số 23 (Bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của Phân xưởng hợp tác quốc tế (tổng cộng gồm 09 họng hút)):

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 08 (gồm 09 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D400 → Hệ thống xử lý khí thải số 22 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 14.400 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 08 (gồm 09 họng hút) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D400 → Hệ thống xử lý khí thải số 23 (01 hệ thống xử lý bụi, dự phòng cho hệ thống số 22) → Quạt hút (01 quạt; công suất 14.400 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 24 (Mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm):

Khí thải phát sinh từ nguồn số 09 → Ống thu gom D200 → Quạt hút (01 quạt, công suất 600-800 m^3/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 24 (tháp khử mùi) → Ống thoát khí D250 → Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải số 25, số 26, số 27, số 28 và số 29 (Bụi phát sinh từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33):

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 (Cụm thiết bị số 1) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 25 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 (Cụm thiết bị số 2) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 26 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 (Cụm thiết bị số 3) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 27 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 (Cụm thiết bị số 4) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 28 (01 hệ thống xử lý bụi) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 (Cụm thiết bị số 5) → Ống thu gom nhánh D120 → Ống thu gom chính D220-D500 → Hệ thống xử lý khí thải số 29 (01 hệ thống xử lý bụi, dự phòng cho hệ thống số 25, số 26, số 27 hoặc số 28) → Quạt hút (01 quạt; công suất 12.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí (gồm 01 ống, đường kính D400, cao vượt mái 1-2m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý mùi từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị rửa sơ bộ → Thiết bị hấp thụ - làm mát (sử dụng thiết bị trao đổi nhiệt, tháp giải nhiệt) → Bể sinh học (01 bể, thể tích 573,5m^2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 90.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, Dung dịch NaOH 45%, gỗ vi sinh, hóa chất vệ sinh bề mặt thiết bị của HTXL mùi (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý mùi từ máy hấp chân không số 1 của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ hòa trộn (Không khí → Bộ lọc không khí → Bộ gia nhiệt → Tủ tạo Plasma) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý mùi từ máy hấp chân không số 2 của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ hòa trộn (Không khí → Bộ lọc không khí → Bộ gia nhiệt → Tủ tạo Plasma) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý mùi từ máy sấy tháp của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ hòa trộn (Không khí → Bộ lọc không khí → Bộ gia nhiệt → Tủ tạo Plasma) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn

điếu – đóng bao (Hệ thống số 05 và số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi ((Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 240 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D150×2000mm) → Quạt hút → Ống tiêu âm và thoát khí (gồm 04 ống, 02 ống/hệ thống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 44.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.6. Hệ thống dự phòng cho hệ thống số 05, xử lý bụi từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao (Khu vực 1) (Hệ thống số 07, số 08, số 09 và số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi ((Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 64 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D150×850mm) → Quạt hút → Ống thoát khí (gồm 04 ống, 01 ống/hệ thống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.500 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.7. Hệ thống dự phòng cho hệ thống số 06, xử lý bụi từ dây chuyền cuốn điếu – đóng bao của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao (Khu vực 2) (Hệ thống số 11, số 12, số 13 và số 14)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi ((Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 64 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D150×850mm) → Quạt hút → Ống thoát khí (gồm 04 ống, 01 ống/hệ thống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.500 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng cuốn điếu – đóng bao (Hệ thống số 15 và số 16)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi (Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 240 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D130×2500mm) → Quạt hút → Ống tiêu âm và thoát khí (gồm 04 ống, 02 ống/hệ thống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng hợp tác quốc tế (Hệ thống số 17, số 18, số 19, số 20 và số 21)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi ((Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 120 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D150×1200mm) → Quạt hút → Ống thoát khí (gồm 05 ống, 01 ống/hệ thống. Trong đó: 04 ống hoạt động, 01 ống dự phòng) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.10. Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của Phân xưởng hợp tác quốc tế (Hệ thống số 22 và số 23)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi (Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 120 túi lọc bụi/hệ thống, kích thước mỗi túi lọc bụi D150×2000mm) → Quạt hút → Ống thoát khí (gồm 02 ống, 01 ống/hệ thống. Trong đó: 01 ống hoạt động, 01 ống dự phòng) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 14.400 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.2.11. Hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm (Hệ thống số 24)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp khử mùi → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 800 m^3/giờ.

- Vật liệu, hóa chất sử dụng: Than hoạt tính, Dung dịch NaOH pha loãng 5-10%

1.2.12. Hệ thống xử lý bụi từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (Hệ thống số 25, số 26, số 27, số 28 và số 29)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống xử lý bụi ((Sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải với vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester (PE500), gồm 120 túi lọc bụi, kích thước D150×1200mm) → Quạt hút → Ống thoát khí (gồm 05 ống, 01 ống/hệ thống. Trong đó: 04 ống hoạt động, 01 ống dự phòng) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng vải sợi Polyester (loại PE500) có khả năng chịu nhiệt, chịu hơi hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu

hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảo bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí. Ngoài ra, tại một số nguồn thải, bố trí các hệ thống xử lý khí thải dự phòng khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm từ tháng 04/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý mùi từ máy hấp chân không số 1 của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 02), công suất 8.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý mùi từ máy hấp chân không số 2 của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 03), công suất 8.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý mùi từ máy sấy tháp của Phân xưởng sợi (Hệ thống số 04), công suất 10.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của Phân xưởng hợp tác quốc tế (Hệ thống số 17 và số 20), công suất 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý bụi từ các dây chuyền cuốn điếu - đóng bao của khu vực sản xuất Nhà số 33 (Hệ thống số 25, số 26, số 27 và số 28), công suất 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-CNCCN ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ Phân xưởng sợi

- Nguồn số 2: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ Phân xưởng cuốn điếu - đóng bao

- Nguồn số 3: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ Phân xưởng hợp tác quốc tế

- Nguồn số 4: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ khu vực sản xuất Nhà số 33

- Nguồn số 5: Từ động cơ máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m^3/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-CNCCN ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH	18 02 01	10.500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	372
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	477
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	7.000
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	1.000
6	Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	42
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	7.130
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	10.470
Tổng			**37.491**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vụn, bụi thuốc lá bị ướt	120
2	Nguyên liệu, vật tư, vật liệu, bán thành phẩm phục vụ sản xuất thuốc lá, sản phẩm thuốc lá bị hỏng hoặc không sử dụng.	10
3	Các loại chất thải thông thường khác (Đầu lọc hỏng, vỏ điếu, xác điếu, túi nilon, bóng kính, giấy kim loại, bìa carton hỏng, …)	470,4
Tổng		**600,4**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 265 tấn/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực thải)	08 02 04	0,2
2	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	0,2
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200m^3/ngày đêm	12 06 05	10
Tổng			**10,4**

1.5. Khối lượng, chủng loại phế liệu phát sinh thường xuyên:

STT	Loại phế liệu	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy, bìa carton tái sử dụng, tái chế	4.020
2	Vụn, bụi, cọng thuốc lá khô	2.380
3	Nhựa phế liệu	37,8
Tổng		**6.437,8**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh, bố trí các khoang chứa riêng biệt, có nhãn mã CTNH theo quy định. CTNH được chứa trong các bao bì hoặc thùng chứa bằng vật liệu phù hợp để chứa các mã CTNH phù hợp.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, gần khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 100 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại, sàn bê tông chống thấm, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất chuyển giao: khoảng 01 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các phân xưởng sản xuất, bố trí thu gom, phân loại tại nơi phát sinh, chứa vào các thiết bị hoặc bao bì phù hợp và tập kết về kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường của Công ty.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu lưu giữ: 01 khu vực lưu chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất cạnh khu vực kho chất thải nguy hại.

- Diện tích khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 425 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển kho, sàn bê tông chống thấm, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất chuyển giao: Khoảng 03 ngày/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích 20-120 lít/thùng và các xe thu gom rác sinh hoạt 300-600 lít/xe ở các khu vực phù hợp. Cuối ngày các xe thu gom được tập kết về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất gần khu vực kho lưu giữ chất thải rắn thông thường.

- Diện tích khu lưu giữ: 01 khu vực diện tích 80 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của các khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa có mái che; nền bê tông chống thấm; trang bị thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Biện pháp quản lý:

+ Rác thải sinh hoạt: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển với tần suất phù hợp theo thực tế phát sinh.

+ Bùn thải từ bể tự hoại, bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 1-2 lần/năm hoặc theo thực tế phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/06/2025) để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-CNCCN ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thạch Thất – Quốc Oai theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.